



CÔNG TY CỔ PHẦN
HACISCO
HACISCO
JOINTSTOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số: 38./2025/CBTT-HAS
No: 38./2025/CBTT-HAS

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2025
Hanoi, October 03rd, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City
Stock Exchange.

Tên tổ chức/ Name of company : Công ty Cổ phần HACISCO/ HACISCO Jointstock Company

Mã chứng khoán/ Stock symbol : HAS

Địa chỉ trụ sở chính : 51 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Address of headoffice : No.51 Vu Trong Phung Street, Thanh Xuan Ward, HN.

Điện thoại/ Telephone number : 0243.858.3792

Fax : 0243.858.5563

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

Công văn số: 284/2025/CV-HAS ký ngày 03/10/2025 về việc Đính chính thông tin về
Thuyết minh trên Báo cáo tài chính Riêng Quý 2/2025.

Official dispatch No. 284/2025/CV-HAS signed on October 03rd, 2025 regarding
Correction of information Notes on Separated Financial Statements Quarter 2/2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày
03/10/2025 tại đường dẫn: <https://has.vn/cong-bo-thong-tin/>

This information was announced on the Company's electronic information page on October
03rd, 2025 at the link: <https://has.vn/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / We hereby commit that
the information published above is true and take full legal responsibility for the content of
the published information.



CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
HACISCO JOINTSTOCK COMPANY
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERFORMANCE DISCLOSURE OF
INFORMATION

Nơi nhận/Receiving:

- UBCKNN, HOSE (để b/c)
- SSC, HOSE (to report);
- TVHĐQT, BKS
- BoDs, BoCs;
- Thư ký HĐQT (để lưu).
- Board Secretary (to save).



Phạm Thúy Quỳnh
Quỳnh, Pham Thuy

Tài liệu đính kèm/Attached Documents:

- CV số: 284/2025/CV-HAS ký ngày 03/10/2025;
Official dispatch No.: 284/2025/CV-HAS signed on October 03rd, 2025.





CÔNG TY CỔ PHẦN
HACISCO
HACISCO
JOINTSTOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số: 84/2025/CV-HAS
No: 84/2025/CBTT-HAS
V/v: Đính chính thông tin trên Báo cáo tài
chính Riêng Quý 2/2025
Re: Correcting information on the
Financial Report for the 2nd Quarter of
2025

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2025
Hanoi, October 03rd, 2025

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City
Stock Exchange.

Lời đầu tiên, Công ty Cổ phần HACISCO xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, giúp đỡ và tạo điều kiện của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh./ First of all, HACISCO Joint Stock Company would like to sincerely thank the attention, support and facilitation of the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Công ty Cổ phần HACISCO trân trọng thông báo: Công ty đã thực hiện việc công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng Quý 2/2025 theo định kỳ gửi ngày 29/7/2025./ HACISCO Joint Stock Company respectfully announces: The Company has periodically announced the Separate Financial Report for the 2nd Quarter of 2025 on July 29th, 2025

Do sơ suất trong quá trình soạn thảo và in ấn tài liệu, nội dung Công bố thông tin tại Báo cáo tài chính Riêng Quý 2/2025 (bản PDF) là chưa chính xác, Công ty xin được đính chính lại nội dung công bố thông tin tại Bản PDF của Báo cáo tài chính Quý 2/2025 như sau:/ Due to an error in the process of drafting and printing documents, the information disclosure content in the Separate Financial Report for the 2nd Quarter of 2025 (PDF version) is incorrect. The Company would like to correct the information disclosure content in the PDF version of the Financial Report for the 2nd Quarter of 2025 as follows:

- Thông tin trước khi đính chính/ Information before correction:** Thiếu Phụ lục 4 tại Trang số 25 thuộc Thuyết minh Báo cáo tài chính Riêng Quý 2/2025. / Missing Appendix 4 on Page 25 of the Notes to the Separate Financial Statements for the 2nd Quarter of 2025.

2. **Thông tin sau khi đính chính/ Information after correction:** Bổ sung Phụ lục 4 Báo cáo bộ phận chính yếu (Theo lĩnh vực kinh doanh) thuộc Thuyết minh Báo cáo tài chính Riêng Quý 2/2025./ *Supplement Appendix 4 Main segment report, (By business sector) in the Notes to the Separate Financial Statements for the the 2nd Quarter of 2025.*

Chúng tôi xin khẳng định toàn bộ số liệu trên Báo cáo tài chính Riêng Quý 2/2025 đều tuân thủ đúng quy định và việc đính chính thông tin trong Thuyết minh Báo cáo tài chính Riêng không làm thay đổi đến toàn bộ số liệu tại Báo cáo tài chính đã công bố./ *We confirm that all figures in the Separate Financial Statements for the 2nd quarter of 2025 comply with regulations and the correction of information in the Notes to the Separate Financial Statements does not change all figures in the published Financial Statements.*

Việc này không gây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên Báo cáo tài chính Riêng Quý 2/2025./ *This does not affect the Company's business performance on the Separate Financial Statements for the the 2nd Quarter of 2025.*

Trân trọng cảm ơn,

Respectfully thank!

Nơi nhận/Receiving:

- UBCKNN, HOSE (để b/c)
SSC, HOSE (to report);
- TVHĐQT, BKS
BoDs, BoCs;
- Thư ký HĐQT (để lưu).
Board Secretary (to save).

**CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
HACISCO JOINTSTOCK COMPANY**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
GENERAL MANAGER**



Nguyễn Hoài Nam

Nam, Nguyen Hoai



CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2/2025

Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		123.381.970.891	120.472.302.914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.503.537.799	2.542.830.660
1. Tiền	111		2.503.537.799	2.542.830.660
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.470.754.387	1.070.687.087
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.286.306.007	2.017.579.550
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(815.551.620)	(946.892.463)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.790.310.929	94.733.489.198
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63.618.599.730	59.158.404.703
2. Trả trước cho người bán	132		4.537.933.399	2.755.345.977
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.414.400.836	11.433.258.951
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		22.267.066.019	22.434.168.622
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.047.689.055)	(1.047.689.055)
IV. Hàng tồn kho	140		24.611.855.541	22.122.583.734
1. Hàng tồn kho	141		24.611.855.541	22.122.583.734
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.512.235	2.712.235
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.512.235	2.712.235
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		33.136.836.699	33.513.915.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.950.003.770	2.315.094.015
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.950.003.770	2.315.094.015
- Nguyên giá	222		10.346.553.199	10.346.553.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.396.549.429)	(8.031.459.184)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		242.000.000	242.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(242.000.000)	(242.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		12.490.346.222	12.898.848.754
- Nguyên giá	231		23.731.717.486	23.731.717.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.241.371.264)	(10.832.868.732)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		60.000.000	60.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.000.000	60.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.110.035.110	18.110.035.110

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.110.035.110	8.110.035.110
VI. Tài sản dài hạn khác	260		526.451.597	129.937.157
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		526.451.597	129.937.157
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		156.518.807.590	153.986.217.950
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		28.882.353.774	26.477.031.412
I. Nợ ngắn hạn	310		27.075.721.624	24.755.284.062
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.474.759.802	4.944.325.980
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.285.574.402	1.124.453.257
3. Thuế & các khoản phải nộp NN	313		496.001.367	580.530.456
4. Phải trả người lao động	314		250.808.689	242.039.384
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.536.726.415	208.791.719
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		155.606.841	452.819.623
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.515.319.061	2.695.762.852
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11.360.272.324	14.500.208.068
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		652.723	6.352.723
II. Nợ dài hạn	330		1.806.632.150	1.721.747.350
7. Phải trả dài hạn khác	337		502.014.150	257.240.350
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.304.618.000	1.464.507.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		127.636.453.816	127.509.186.538
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	127.636.453.816	127.509.186.538
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.131.343.889	57.131.343.889
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.831.910.832	3.831.910.832
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.815.635.779)	(10.942.903.057)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.942.903.057)	(37.229.390)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		127.267.278	(10.905.673.667)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		156.518.807.590	153.986.217.950

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Cẩm Thi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Cẩm Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2025

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2025	Quý II/2024	Lũy kế Quý II/2025	Lũy kế Quý II/2024
1	2	3	4	5	6	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.474.371.234	25.299.682.304	13.821.714.606	35.391.592.572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		11.474.371.234	25.299.682.304	13.821.714.606	35.391.592.572
4. Giá vốn hàng bán	11		9.174.280.501	24.804.509.799	9.726.887.126	34.457.951.691
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.300.090.733	495.172.505	4.094.827.480	933.640.881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		278.645.254	1.381.125.599	279.396.467	1.576.036.489
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		194.826.939	667.993.704	273.069.821	1.006.746.098
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		182.318.189		398.923.561	940.529.148
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.300.530.833	3.475.465.973	3.973.886.849	6.357.932.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-	30		83.378.215	-2.267.161.573	127.267.277	-4.855.001.417
11. Thu nhập khác	31		2	1.646	3	1.648
12. Chi phí khác	32		0	1.129.646.047	2	1.132.534.977
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2	-1.129.644.401	1	-1.132.533.329
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		83.378.217	-3.396.805.974	127.267.278	-5.987.534.746
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0		0	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		83.378.217	-3.396.805.974	127.267.278	-5.987.534.746

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Cẩm Thi



Phạm Thị Cẩm Anh



Trần Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/06/2025	Lũy kế đến 30/06/2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		127.267.278	(5.987.534.746)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.011.532.588	1.991.251.179
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		773.592.777	1.865.175.514
03	- Các khoản dự phòng		(131.340.843)	66.216.950
05	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(35.356.095)	(880.670.433)
06	- Chi phí lãi vay		404.636.749	940.529.148
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.138.799.866	(3.996.283.567)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.042.032.077)	9.453.363.229
10	- Tăng giảm hàng tồn kho		(2.489.271.807)	(5.090.887.793)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.710.847.106	(31.601.199.778)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(396.514.440)	171.446.476
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(268.726.457)	(509.425.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(359.502.249)	(946.075.630)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.700.000)	(282.446.634)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.712.100.058)	(32.801.508.697)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(60.000.000)	(30.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	3.512.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.867.813.574)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.018.858.115	20.174.203.911
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.233.570.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.773.826	524.102.405

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/06/2025	Lũy kế đến 30/06/2024
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.972.631.941	22.546.062.742
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		5.284.828.070	24.155.761.569
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.584.652.814)	(15.674.896.559)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(388.503.373)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.299.824.744)	8.092.361.637
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(39.292.861)	(2.163.084.318)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.542.830.660	5.354.317.773
61	Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.503.537.799	3.191.233.455

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đặng Thị Cẩm Thi

Phạm Thị Cẩm Anh

Trần Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2025

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1

Địa chỉ

51 Vũ Trọng Phụng

Thanh Xuân - Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Tư vấn thiết kế, xây lắp

XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2

Như trên

Tư vấn thiết kế, xây lắp

XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4

Như trên

Tư vấn thiết kế, xây lắp

XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5

Như trên

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Xí nghiệp số 1

Như trên

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Xí nghiệp số 2

Như trên

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Xí nghiệp số 6

Như trên

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Xí nghiệp số 8

Như trên

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Xí nghiệp số 9

Như trên

Tư vấn thiết kế, xây lắp

XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam Lô H30 đường số 1

KCN Lê Minh Xuân

Bình Chánh - TPHCM

Tư vấn thiết kế, xây lắp

XN Thiết kế

51 Vũ Trọng Phụng

Thanh Xuân - Hà Nội

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Văn phòng Công ty

51 Vũ Trọng Phụng

Thanh Xuân - Hà Nội

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và l
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{ccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CP SXKD} & & \text{Giá thành} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ} & - & \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước cho từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

03 - 30 năm

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xi nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{CP trích trước} & & \text{Giá thành} & & \text{Các khoản CP có đủ} \\ \text{của từng CT} & = & \text{định mức} & - & \text{chứng từ gốc đã tập} \\ \text{HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{hợp được từng CT, HMCT} \end{array}$$

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	843.287.045	1.994.650.643
Tiền gửi ngân hàng	1.660.250.754	1.662.056.744
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	-	1.697.610.386
Cộng	2.503.537.799	5.354.317.773

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	2.286.306.007	2.136.536.007
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	20.200.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(815.551.620)	(1.115.588.970)
Cộng	1.470.754.387	21.220.947.037

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại Phụ lục 1).

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên liên quan	7.065.724.688		7.343.191.616	
- Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam - Các Viễn thông tỉnh thành phố	43.607.041		321.073.969	
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	7.022.117.647		7.022.117.647	
- Công ty TNHH MTV Hacısco 1				
Bên khác	56.552.875.042		51.815.213.087	
- Công ty cổ phần Viễn thông FPT	357.310.067		357.310.067	
- Công ty CP Đầu tư và phát triển Bất động sản Thế Kỳ	406.475.000		406.475.000	
- Công ty TNHH Quản lý Bất động sản VICTORIA	10.277.600.000		26.584.771.954	
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	4.425.911.054		8.211.666.700	
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone				
- Các khách hàng khác	41.085.578.921	-1.047.689.055	16.254.989.366	-1.047.689.055
	63.618.599.730	-1.047.689.055	59.158.404.703	-1.047.689.055

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên khác				
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Bảo An	1.004.482.501		1.004.482.501	
- Công ty CP Thương mại và cơ khí Việt Hưng	236.742.440		236.742.440	
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Xây dựng Hồng Hà	358.548.013		398.548.013	
- Các khoản trả trước người bán khác	2.938.160.445		768.044.180	
	4.537.933.399		2.407.817.134	

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	19.939.101.168	15.614.710.797
Phải thu khác	2.327.964.851	2.005.256.288
Cộng	22.267.066.019	17.619.967.085

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	127.717.000	127.717.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.484.138.541	21.994.866.734
Cộng	24.611.855.541	22.122.583.734

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	23.731.717.486	23.731.717.486
Số tăng trong năm	-	-
- Tăng do đầu tư		
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	23.731.717.486	23.731.717.486
Giá trị HMLK		
Số dư đầu năm	10.832.868.732	10.832.868.732
Số tăng trong năm	408.502.532	408.502.532
- Do trích khấu hao	408.502.532	408.502.532
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	11.241.371.264	11.241.371.264
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	12.898.848.754	12.898.848.754
Tại ngày cuối năm	12.490.346.222	12.490.346.222

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	578.375.110	578.375.110
Đầu tư vào công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	7.531.660.000	7.531.660.000
Cộng	18.110.035.110	18.110.035.110

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

	30/06/2025		01/01/2025	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20.000	250.375.110	20.000	250.375.110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	0	0	15.000	156.450.000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại	15.000	188.400.000	15.000	188.400.000
những trang vàng				
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13.560	139.600.000	13.560	139.600.000
Cộng		578.375.110		734.825.110

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	5.000.000.000	5.000.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

c. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện
Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	91.591.280.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.531.660.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	8.22%
Quyền biểu quyết	8.22%

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a, Vay ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay ngắn hạn	10.699.996.324	13.536.116.068
- Vay ngân hàng	5.573.088.570	8.409.208.314
- Vay đối tượng khác	5.126.907.754	5.126.907.754
Nợ dài hạn đến hạn trả	660.276.000	964.092.000
Cộng	11.360.272.324	14.500.208.068

b, Vay dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay dài hạn	1.964.894.000	2.428.599.000
- Vay ngân hàng	-660.276.000	-964.092.000
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.304.618.000	1.464.507.000

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	86.430.300	86.430.300	86.430.300	86.430.300
- Công ty TNHH MTV Hacisco 1	86.430.300	86.430.300	86.430.300	86.430.300
Bên khác	4.388.329.502	4.388.329.502	4.857.895.680	4.857.895.680
- Công ty cổ phần Sản xuất và thương mại Kỹ thuật Viễn thông Delta	85.230.200	85.230.200	85.230.200	85.230.200
- Công ty Cổ phần Nhựa Thống Nhất	154.129.300	154.129.300	154.129.300	154.129.300
- Công ty cổ phần HTN Việt Nam	175.868.969	175.868.969	175.868.969	175.868.969
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Xây dựng Sao Tiến	750.152.502	750.152.502	750.152.502	750.152.502

- Công ty CP QLĐT và xây dựng công trình Bắc Việt	409.344.128	409.344.128	409.344.128	409.344.128
- Các khoản trả trước người bán khác	2.813.604.403	2.813.604.403	3.283.170.581	3.283.170.581
	4.474.759.802	4.474.759.802	4.944.325.980	4.944.325.980

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGAN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
<i>Bên khác</i>		
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng - CN Miền Bắc	0	82.834.039
- Công an Tuyên Quang	0	0
- Các đối tượng khác	1.285.574.402	1.041.619.218
	1.285.574.402	1.124.453.257

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	486.646.911	580.530.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	
Thuế thu nhập cá nhân	9.354.456	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	
Cộng	496.001.367	580.530.456

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí Nguyên vật liệu	6.504.924.387	208.791.719
Chi phí chung	31.802.028	
Cộng	6.536.726.415	208.791.719

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	301.781.540	353.691.316
Các khoản bảo hiểm	0	26.163.458
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.063.877	24.383.864
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	2.108.812.662	2.172.900.780
Các khoản phải trả phải nộp khác	96.660.982	118.623.434
Cộng	2.515.319.061	2.695.762.852

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	673.063.333	139.125.152.928
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(10.905.673.667)	(10.905.673.667)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(220.740.000)	(220.740.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Chi khác	-	-	-	-	(99.552.723)	(99.552.723)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	(10.942.903.057)	127.509.186.538
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	(10.942.903.057)	127.509.186.538
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	127.267.278	127.267.278
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-
Chi khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	(10.815.635.779)	127.636.453.816

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	22.100.000.000	27,63%	22.100.000.000	27,63%
Robert Alexander Stone	10.100.000.000	12,63%	10.026.000.000	12,53%
Phạm Thị Hạnh	11.622.600.000	14,53%	8.824.500.000	11,03%
Công ty cổ phần Tập đoàn Thế Kỷ			4.000.000.000	5,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	36.177.400.000	45,2%	35.049.500.000	43,81%
Cộng	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận	8.063.877	396.567.250
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	8.063.877	6.567.250
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>		390.000.000
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	388.503.373
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	8.063.877	8.063.877

d. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000	200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.800.000	7.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	3.831.910.832
	3.831.910.832	3.831.910.832

	<u>Luỹ kế quý II/2025</u>	<u>Luỹ kế quý II/2024</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.377.178.189	1.734.598.460
Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.444.536.417	33.656.994.112
Cộng	13.821.714.606	35.391.592.572
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Luỹ kế quý II/2025</u>	<u>Luỹ kế quý II/2024</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.298.594.370	1.013.389.878
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	8.428.292.756	33.444.561.813
Cộng	9.726.887.126	34.457.951.691
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Luỹ kế quý II/2025</u>	<u>Luỹ kế quý II/2024</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.356.095	364.035.001
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.000.000	118.581.488
Doanh thu hoạt động tài chính khác	244.040.372	1.093.420.000
Cộng	279.396.467	1.576.036.489
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Luỹ kế quý II/2025</u>	<u>Luỹ kế quý II/2024</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	404.636.749	940.529.148
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán do bán	(13.229.999)	
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(118.336.929)	66.216.950
Cộng	273.069.821	1.006.746.098
24 . THU NHẬP KHÁC		
	<u>Luỹ kế quý II/2025</u>	<u>Luỹ kế quý II/2024</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	3	1.648
Cộng	3	1.648
25 . CHI PHÍ KHÁC		
	<u>Luỹ kế quý II/2025</u>	<u>Luỹ kế quý II/2024</u>
	VND	VND
Chi phí khác	2	1.132.534.977
Cộng	2	1.132.534.977
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>Luỹ kế quý II/2025</u>	<u>Luỹ kế quý II/2024</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.002.388.878	3.709.758.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.367.651	249.090.380
Thuế, phí, lệ phí	280.744.771	595.251.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.547.885	138.114.870
Chi phí khác bằng tiền	464.837.664	1.665.717.029
	3.973.886.849	6.357.932.689
27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	<u>Luỹ kế quý II/2025</u>	<u>Luỹ kế quý II/2024</u>

	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN - trước đ/c	127.267.278	(5.987.534.746)
Tổng các bút toán đ/c liên quan đến KQKD	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	127.267.278	(5.987.534.746)
a. Hoạt động sản xuất kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	127.267.278	(5.987.534.746)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	821.276.075
- Các chi phí không hợp lệ	-	821.276.075
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.000.000)	(118.581.488)
- Cổ tức nhận được trong kỳ	(15.000.000)	
Thu nhập chịu thuế TNDN	112.267.278	(5.284.840.159)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Luỹ kế quý II/2025	Luỹ kế quý II/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	127.267.278	(5.987.534.746)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	127.267.278	(5.987.534.746)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	(768)

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế quý II/2025	Luỹ kế quý II/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.589.332.111	17.581.576.745
Chi phí nhân công	6.352.892.555	21.760.533.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.367.651	1.865.175.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.898.801	1.252.061.964
Chi phí khác bằng tiền	464.837.664	3.820.592.016
Cộng	16.062.328.782	46.279.939.951

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.503.537.799	0	2.542.830.660	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	85.885.665.749	(1.047.689.055)	81.592.573.325	(1.047.689.055)

Các khoản cho vay	5.414.400.836	0	11.433.258.951	0
Đầu tư ngắn hạn	2.286.306.007	(815.551.620)	2.017.579.550	(946.892.463)
Đầu tư trái phiếu	0	0	0	0
Cộng	96.089.910.391	(1.863.240.675)	97.586.242.486	(1.994.581.518)

Giá trị sổ kế toán

30/06/2025

01/01/2025

VND

VND

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	12.664.890.324	15.964.715.068
Phải trả người bán, phải trả khác	7.492.093.013	7.897.329.182
Chi phí phải trả	6.536.726.415	208.791.719
Cộng	26.693.709.752	24.070.835.969

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và tương đương tiền	2.503.537.799			2.503.537.799
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.837.976.694			84.837.976.694
Các khoản cho vay	5.414.400.836		0	5.414.400.836
Cộng	92.755.915.329	0	0	92.755.915.329

Tại ngày 01/01/2025

Tiền và tương đương tiền	2.542.830.660			2.542.830.660
				0

Tiền và tương đương tiền	2.542.830.660			2.542.830.660
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.544.884.270			80.544.884.270
Các khoản cho vay	11.433.258.951		0	11.433.258.951
Cộng	94.520.973.881	0	0	94.520.973.881

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	11.360.272.324	1.304.618.000	0	12.664.890.324
Phải trả người bán, phải trả khác	6.990.078.863	502.014.150	0	7.492.093.013
Chi phí phải trả	6.536.726.415	0	0	6.536.726.415
Cộng	24.887.077.602	1.806.632.150	0	26.693.709.752
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	14.500.208.068	1.464.507.000	0	15.964.715.068
Phải trả người bán, phải trả khác	7.640.088.832	257.240.350	0	7.897.329.182
Chi phí phải trả	208.791.719	0	0	208.791.719
Cộng	22.349.088.619	1.721.747.350	0	24.070.835.969

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.



ĐẶNG THỊ CẨM THI
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025



PHẠM THỊ CẨM ANH
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VĂN LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUY II - 2025

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

Mã STT CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng						Giá trị trường			
		Tại 01/01/2025			Tại 30/06/2025			Tại 01/01/2025			Tại 30/06/2025			Tại 01/01/2025		Tại 30/06/2025	
		SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	Đơn giá
1	VHM Công ty cổ phần Vinhomes	19.000	897.263.543	47.224				0	19.000	760.000.000	40.000	0		0		0	
2	THI CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	9.675	417.351.899	43.137	9.675	417.351.899	43.137	-378.168.149	9.675	32.217.750	3.330	-378.168.149	9.675	9.675	39.183.750	4.050	
3	DC2 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Xây dựng số 2	16.695	266.548.650	15.966	17.195	266.548.650	15.502	-139.666.650	16.695	126.882.000	7.600	-147.903.150	16.695	17.195	118.645.500	6.900	
4	VHG Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	19.500	249.382.673	12.789	19.500	249.382.673	12.789	-216.622.673	19.500	32.760.000	1.680	-217.207.673	19.500	19.500	32.175.000	1.650	
5	SSI Công ty CP Chứng khoán SSI		0		50.000	1.165.990.000	23.320	0		0		0		50.000	1.447.500.000	28.950	
6	ALP CP Công ty CP Alphanam	6.000	94.093.403	15.682	6.000	94.093.403	15.682	0		0		0					
7	TTF CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7.560	90.388.199	11.956	7.560	90.388.199	11.956	-66.422.999	7.560	23.965.200	3.170	-70.505.399	7.560	7.560	19.882.800	2.630	
8	VTC CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2.398.049	31.553	76	2.398.049	31.553	-1.782.449	76	615.600	8.100	-1.767.249	76	76	630.800	8.300	
9	CTG CP NIHTM CP Công thương VN	10	153.134	15.313	10	153.134	15.313	0	10	378.000	37.800	0	10	10	419.000	41.900	
	Tổng cộng	78.516	2.017.579.550		110.016	2.286.306.007		-946.892.463	72.516	976.818.550		-815.551.620	72.516	104.016	1.658.436.850		

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2025

Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	4.279.446.206	1.162.899.665	4.824.570.968	79.636.360	10.346.553.199
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý TSCĐ</i>					
Số cuối năm	4.279.446.206	1.162.899.665	4.824.570.968	79.636.360	10.346.553.199
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.209.889.343	1.088.158.926	3.653.774.556	79.636.360	8.031.459.185
Tăng trong năm	109.779.848	23.333.334	231.977.062	-	365.090.244
<i>Khấu hao trong năm</i>	109.779.848	23.333.334	231.977.062	-	365.090.244
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý TSCĐ</i>					
Số cuối năm	3.319.669.191	1.111.492.260	3.885.751.618	79.636.360	8.396.549.429
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.069.556.863	74.740.739	1.170.796.412	-	2.315.094.014
Số cuối năm	959.777.015	51.407.405	938.819.350	-	1.950.003.770

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2025

Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	242.000.000	-	242.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>			
Điều chỉnh giảm			-
Số cuối năm	242.000.000	-	242.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	242.000.000	-	242.000.000
<i>Khấu hao trong năm</i>			
<i>Tăng khác (ghi cụ thể)</i>			-
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	242.000.000	-	242.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-

HACISCO JOINT STOCK COMPANY
51 VU TRONG PHUNG - THANH XUAN WARD - HA NOI

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER 2/2025

Year 2025



SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Assets	Code	Notes	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		123.381.970.891	120.472.302.914
I. Cash and Cash Equivalents	110		2.503.537.799	2.542.830.660
1. Cash	111		2.503.537.799	2.542.830.660
2. Cash Equivalents	112		-	-
II. Short-Term Financial Investments	120		1.470.754.387	1.070.687.087
1. Trading Securities	121		2.286.306.007	2.017.579.550
2. Provision for Decrease in Value of Trading Securities	122		(815.551.620)	(946.892.463)
3. Held-to-Maturity Investments	123		-	-
III. Short-Term Receivables	130		94.790.310.929	94.733.489.198
1. Short-Term Trade Receivables	131		63.618.599.730	59.158.404.703
2. Advances to Suppliers	132		4.537.933.399	2.755.345.977
3. Short-Term Receivables from Related Parties	133		-	-
4. Receivables Based on Construction Contract Progress	134		-	-
5. Short-Term Loan Receivables	135		5.414.400.836	11.433.258.951
6. Other Short-Term Receivables	136		22.267.066.019	22.434.168.622
7. Provision for Short-Term Doubtful Debts	137		(1.047.689.055)	(1.047.689.055)
8. Pending Assets Awaiting Resolution	139			
IV. Inventories	140		24.611.855.541	22.122.583.734
1. Inventories	141		24.611.855.541	22.122.583.734
2. Provision for Decrease in Value of Inventories	149		-	-
V. Other Short-Term Assets	150		5.512.235	2.712.235
1. Short-Term Prepaid Expenses	151		-	-
2. VAT Deductible	152		5.512.235	2.712.235
3. Taxes and Other Receivables from the State	153		-	-
5. Other Short-Term Assets	155		-	-

Assets	Code	Notes	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250+260)	200		33.136.836.699	33.513.915.036
I. Long-Term Receivables	210		-	-
II. Fixed Assets	220		1.950.003.770	2.315.094.015
1. Tangible Fixed Assets	221		1.950.003.770	2.315.094.015
- Cost	222		10.346.553.199	10.346.553.199
- Accumulated Depreciation	223		(8.396.549.429)	(8.031.459.184)
3. Intangible Fixed Assets	227		-	-
- Cost	228		242.000.000	242.000.000
- Accumulated Depreciation	229		(242.000.000)	(242.000.000)
III. Investment Properties	230		12.490.346.222	12.898.848.754
- Cost	231		23.731.717.486	23.731.717.486
- Accumulated Depreciation	232		(11.241.371.264)	(10.832.868.732)
IV. Long-Term Work in Progress	240		60.000.000	60.000.000
1. Long-Term Production and Business Costs in Progress	241		-	-
2. Construction in Progress	242		60.000.000	60.000.000
V. Long-Term Financial Investments	250		18.110.035.110	18.110.035.110
1. Investments in Subsidiaries	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Investments in Associates and Joint Ventures	252		-	-
3. Capital Contributions to Other Entities	253		8.110.035.110	8.110.035.110
VI. Other Long-Term Assets	260		526.451.597	129.937.157
1. Long-Term Prepaid Expenses	261		526.451.597	129.937.157
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		156.518.807.590	153.986.217.950
EQUITY AND LIABILITIES			-	
A. LIABILITIES (300=310+330)	300		28.882.353.774	26.477.031.412
I. Current Liabilities	310		27.075.721.624	24.755.284.062
1. Short-Term Trade Payables	311		4.474.759.802	4.944.325.980
2. Short-Term Advances from Customers	312		1.285.574.402	1.124.453.257
3. Taxes and Amounts Payable to the State	313		496.001.367	580.530.456
4. Employee Payables	314		250.808.689	242.039.384
5. Short-Term Accrued Expenses	315		6.536.726.415	208.791.719
8. Short-Term Unearned Revenues	318		155.606.841	452.819.623
9. Other Short-Term Payables	319		2.515.319.061	2.695.762.852
10. Short-Term Borrowings and Finance Lease Liabilities	320		11.360.272.324	14.500.208.068

Assets	Code	Notes	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
12. Welfare and Bonus Fund	322		652.723	6.352.723
II. Non-Current Liabilities	330		1.806.632.150	1.721.747.350
7. Other Long-Term Payables	337		502.014.150	257.240.350
8. Long-Term Borrowings and Finance Lease Liabilities	338		1.304.618.000	1.464.507.000
B. OWNER'S EQUITY (400=410+430)	400		127.636.453.816	127.509.186.538
I. Owner's equity	410	17	127.636.453.816	127.509.186.538
1. Owner's equity	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Share Premium	412		57.131.343.889	57.131.343.889
5. Treasury Shares	415		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
8. Investment and development fund	418		3.831.910.832	3.831.910.832
11. Retained Profits	421		(10.815.635.779)	(10.942.903.057)
-Retained profits brought forward	421a		(10.942.903.057)	(37.229.390)
- Profits for the current year	421b		127.267.278	(10.905.673.667)
II. Funds and Other Capital Sources	430		-	-
<u>TOTAL EQUITY AND LIABILITIES</u> <u>(440=300+400)</u>	<u>440</u>		156.518.807.590	153.986.217.950

Hanoi, July 28, 2025

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR



DANG THI CAM THI



PHAM THI CAM ANH



TRAN VAN LONG

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

(Full)

As at 30 June 2025

Unit: VND

Indicators	Code	Notes	Quarter II of 2025	Quarter II of 2024	Cumulative Quarter II/2025	Cumulative Quarter II/2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from Sales of Goods and Services	01		11.474.371.234	25.299.682.304	13.821.714.606	35.391.592.572
2. Deductions from Revenue	02		0	0	0	0
3. Net Revenue from Sales of Goods and Services (10 = 01 - 02)	10		11.474.371.234	25.299.682.304	13.821.714.606	35.391.592.572
4. Cost of Goods Sold	11		9.174.280.501	24.804.509.799	9.726.887.126	34.457.951.691
5. Gross Profit from Sales of Goods and Services (20 = 10 - 11)	20		2.300.090.733	495.172.505	4.094.827.480	933.640.881
6. Financial Income	21		278.645.254	1.381.125.599	279.396.467	1.576.036.489
7. Financial Expenses	22		194.826.939	667.993.704	273.069.821	1.006.746.098
- Including: Interest Expenses	23		182.318.189	0	398.923.561	940.529.148
8. Selling Expenses	24		0		0	
9. General and Administrative Expenses	25		2.300.530.833	3.475.465.973	3.973.886.849	6.357.932.689
10. Net Profit from Business Activities (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		83.378.215	-2.267.161.573	127.267.277	-4.855.001.417
11. Other Income	31		2	1.646	3	1.648
12. Other Expenses	32		0	1.129.646.047	2	1.132.534.977
13. Other Profit (40 = 31 - 32)	40		2	-1.129.644.401	1	-1.132.533.329
14. Total Accounting Profit Before Tax (50 = 30 + 40)	50		83.378.217	-3.396.805.974	127.267.278	-5.987.534.746
15. Current Corporate Income Tax Expenses	51		0		0	0
16. Deferred Corporate Income Tax Expenses	52		0	0	0	0
17. Profit After Corporate Income Tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		83.378.217	-3.396.805.974	127.267.278	-5.987.534.746

Hanoi, July 28, 2025

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR



DANG THI CAM THI



PHAM THI CAM ANH



TRAN VAN LONG

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Accounting Period: From 01/01/2025 to 30/06/2025

(Indirect Method)

Code	ITEMS	Note	Quarter II/2025	Quarter II/2024
	1. CASH FLOWS FROM OPERATION ACTIVITIES			
01	1. Profit before Tax		127.267.278	(5.987.534.746)
	2. Adjustment to reconcile Profit before tax to cash generated		1.011.532.588	1.991.251.179
02	- Depreciation of Fixed Assets and Investment Properties		773.592.777	1.865.175.514
03	- Allowances and Provisions		(131.340.843)	66.216.950
05	- Gains/Losses from Investment Activities		(35.356.095)	(880.670.433)
06	- Interest Expenses		404.636.749	940.529.148
08	3. Operating Profit Before Changes in Working Capital		1.138.799.866	(3.996.283.567)
09	- Increase/Decrease in Receivables		(6.042.032.077)	9.453.363.229
10	- Increase/Decrease in Inventories		(2.489.271.807)	(5.090.887.793)
11	- Increase/Decrease in Payables (Excluding Interest Payable and Corporate Income Tax)		5.710.847.106	(31.601.199.778)
12	- Increase/Decrease in Prepaid Expenses		(396.514.440)	171.446.476
13	- Increase/Decrease in Trading Securities		(268.726.457)	(509.425.000)
14	- Interest Paid		(359.502.249)	(946.075.630)
15	- Corporate Income Tax Paid		-	-
16	- Other Receipts from Operating Activities		-	-
17	- Other Payments for Operating Activities		(5.700.000)	(282.446.634)
20	Net cash flows from Operating Activities		(2.712.100.058)	(32.801.508.697)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Payments for additions to Fixed Assets and Other Long-Term Assets		(60.000.000)	(30.000.000)
22	2. Collections on Disposal of Fixed Assets and Other Long-Term Assets		-	3.512.000.000
23	3. Payments for Loans and Purchase of Debt Instruments of Other Entities		-	(2.867.813.574)
24	4. Proceeds from Loan Repayments and Sale of Debt Instruments of Other Entities		6.018.858.115	20.174.203.911
25	5. Payments for Equity Investments in Subsidiaries		-	-

Code	ITEMS	Note	Quarter II/2025	Quarter II/2024
26	6. Proceeds from Disposal of Equity Investments in Other Entities		-	1.233.570.000
27	7. Interest, Dividends, and Distributed Profits Received		13.773.826	524.102.405
30	Net cash flows from Investing Activities		5.972.631.941	22.546.062.742
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	3. Proceeds from Borrowings		5.284.828.070	24.155.761.569
34	4. Repayment of Principal Borrowings		(8.584.652.814)	(15.674.896.559)
35	5. Payments for Finance Lease Liabilities		-	-
36	6. Dividends and Profits Paid to Owners			(388.503.373)
40	Net cash flows from Financing Activities	40	(3.299.824.744)	8.092.361.637
50	Net Cash Flows During the Period (20+30+40)	50	(39.292.861)	(2.163.084.318)
60	Cash and Cash Equivalents at Beginning of Period	60	2.542.830.660	5.354.317.773
61	Effect of Exchange Rate Changes on Foreign Currency Translation	61		
70	Cash and Cash Equivalents at End of Period (50+60+61)	70	2.503.537.799	3.191.233.455

Hanoi, July 28, 2025

PREPARED BY



DANG THI CAM THI

CHIEF ACCOUNTANT



PHAM THI CAM ANH

GENERAL DIRECTOR



TRAN VAN LONG

Notes to the Financial Statements

Quarter II/2025

1 . GENERAL INFORMATION

Ownership Structure

Hanoi Post and Telecommunications Construction Joint Stock Company (abbreviated as HACISCO) is a joint-stock company transformed from a state-owned enterprise, established under Decision No. 950/QĐ-TCCB dated October 13, 2000, signed by the Director General of the General Department of Posts (now the Ministry of Posts and Telecommunications). The company operates according to the business registration certificate No. 0103000234, initially registered on January 22, 2001, issued by the Hanoi Department of Planning and Investment.

The company's headquarters is located at: 51 Vu Trong Phung Street, Thanh Xuan, Hanoi.

The company's charter capital is: 80,000,000,000 VND

The company has the following subsidiaries Address

1st Telecommunications Construction Post F 51 Vũ Trọng Phụng
Thanh Xuân - Hà Nội

Principal business activities

Design consultancy, construction

2nd Telecommunications Construction Post F As above

Design consultancy, construction

4th Telecommunications Construction Post E As above

Design consultancy, construction

5th Telecommunications Construction Post E As above

Design consultancy, construction

Enterprise No. 1 As above

Design consultancy, construction

Enterprise No. 2 As above

Design consultancy, construction

Enterprise No. 6 As above

Design consultancy, construction

Enterprise No. 8 As above

Design consultancy, construction

Enterprise No. 9 As above

Design consultancy, construction

Southern Telecommunications Construction I Lô H30 đường số 1
KCN Lê Minh Xuân
Bình Chánh - TPHCM

Design consultancy, construction

Design Enterprise 51 Vũ Trọng Phụng
Thanh Xuân - Hà Nội

Design consultancy, construction

Company Office 51 Vũ Trọng Phụng
Thanh Xuân - Hà Nội

Design consultancy, construction

Normal production and business cycle: 12 months

Business activities

Principal business activities

- Construction of other civil engineering works;
- Construction of public utility works;
- Demolition;
- Wholesale of computers, peripherals, and software;
- Wholesale of metals and metal ores;
- Construction of railway and road works;
- Specialized design activities (Details: Interior decoration);
- Electrical system installation;
- Installation of other construction systems;
- Completion of construction works;
- Wholesale of materials and other installation equipment in construction;
- Site preparation;
- Construction of all types of houses;

- Installation of water supply, drainage, heating, and air-conditioning systems;
- Direct support services for railway and road transport operations;
- Maintenance and repair of automobiles and other motor vehicles;
- Maintenance and repair of motorcycles and bicycles;
- Retail of hardware, paint, glass, and other installation equipment in construction in specialized stores;
- Production of iron, steel, and cast iron;
- Iron and steel casting;
- Mechanical processing; metal treatment and coating;
- Wholesale of solid, liquid, gas fuels and related products;
- Wholesale of raw agricultural, forestry products (excluding bamboo, rattan, and other restricted types) and live animals;
- Wholesale of rice;
- Wholesale of food products;
- Retail of food products in specialized stores;
- Retail of food products in specialized stores;
- Wholesale of specialized goods not yet categorized elsewhere, Details: Wholesale of industrial chemicals such as: aniline, ink, essential oils, industrial gases, adhesives, dyes, synthetic resins, methanol, paraffin, perfumes, and flavoring agents, soda, industrial salts, acids, etc.;
- Purchasing agents, selling agents, consignment of goods;
- Production and wholesale of consumer goods: automobiles, motorcycles;
- Business of materials, machinery, equipment, transport vehicles for industrial and agricultural sectors (excluding pesticides and veterinary medicines), transportation.

2 . Accounting policies applied at the company

2.1 Accounting period, currency used in accounting

The accounting year starts from January 1st and ends on December 31st each year.

The currency used for accounting records is Vietnamese Dong (VND).

2.2 Accounting Standards and Accounting Policies Applied

Accounting policies applied

The company applies the Accounting System for enterprises issued under Circular No. 200/2014/TT/BTC dated December 22, 2014, by the Minister of Finance.

Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Policies

The company has applied the Vietnamese Accounting Standards and the guiding documents issued by the State. The financial statements are prepared and presented in accordance with the requirements of each standard, the circulars guiding the implementation of the standards, and the applicable accounting policies.

Accounting Method Applied

The company applies the computerized accounting method.

2.3 Basis of Preparation of Financial Statements

The financial statements are presented on the basis of historical cost.

The company's financial statements are prepared based on the aggregation of transactions and events that occur and are recorded in the accounting books at the dependent subsidiaries and at the company's headquarters.

In the company's financial statements, intercompany transactions and balances related to assets, liabilities, and internal receivables and payables have been eliminated.

2.4 Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

The company's financial assets include cash and cash equivalents, receivables from customers and other receivables, loans, and both short-term and long-term investments. At the time of initial recognition, financial assets are determined at purchase price or issuance cost, plus any other directly related costs incurred in the purchase or issuance of the financial asset.

Financial liabilities

The company's financial liabilities include loans, payables to suppliers and other payables, and accrued expenses. At the time of initial recognition, financial liabilities are determined at the issuance price, plus any costs directly related to the issuance of the financial liabilities.

Subsequent measurement

Currently, there are no regulations regarding the revaluation of financial instruments after initial recognition.

2.5 Cash and Cash Equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, short-term investments with a maturity of no more than three months, high liquidity, and the ability to be easily converted into a known amount of cash with minimal risk of change in value.

2.6 Receivables

Receivables are presented in the financial statements at the book value of customer receivables and other receivables, after deducting provisions for doubtful debts.

Provisions for doubtful debts are made for each individual receivable based on the overdue age of the debts or the estimated potential losses that may occur.

2.7 Inventory

Inventory is valued at cost. If the net realizable value is lower than the cost, inventory is valued at net realizable value. The cost of inventory includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventory to its current location and condition.

Inventory of raw materials is accounted for using the perpetual inventory method. The value of raw materials, tools, and equipment in inventory at the end of the period is accounted for using the specific identification method.

The work-in-progress costs at the end of the year are determined for each project and construction item (CT, HMCT) as follows:

*For projects that have not completed any construction volume during the period, the following applies:

Work-in-progress production costs	Work-in-progress production costs	Work-in-progress production costs
at the end of the period for	= at the begin of the period for	+ incurred during the period for
each project and construction item	each project and construction item	each project and construction item

* For projects and construction items with recognized revenue

WIP production costs	WIP production costs	WIP costs incurred during	Standard cost
at the end of the period for	= at the begin of the period for	the period for each	- for each project,
each project and construction item	each project and construction item	project, construction item	construction item

In Which:

The standard cost of a project or construction item is temporarily calculated as follows:

Temporary revenue of each project or construction item - Pre-tax income calculated for each project or construction item, which will be adjusted based on the final settlement figures approved by the competent authorities.

Inventory impairment provisions at the end of the year are established as the difference between the cost of inventory and its net realizable value when the cost exceeds the net realizable value.

2.8 Fixed Assets and Depreciation of Fixed Assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at cost. During usage, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation, and remaining value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation periods are as follows:

- Buildings and structures	05 - 30	years
- Machinery and equipment	03 - 06	years
- Transport vehicles	06 - 08	years
- Office equipment	03 - 05	years
- Other assets	03 - 05	years

2.9 Investment Properties

Investment properties are recognized at cost. During the holding period for appreciation or for rental purposes, investment properties are recorded at original cost, accumulated depreciation, and remaining value.

Investment properties are depreciated using the straight-line method, with the estimated depreciation periods as follows:

- Buildings and structures 03 - 30 years

2.10 Financial investments

Financial investments at the reporting date, if:

- Treasury bills, promissory notes, and bank deposits with a maturity date or redemption period of no more than 3 months from the date of purchase are classified as 'cash equivalents';
- Investments with a recovery period of less than 1 year or within one operating cycle are classified as current assets;
- Investments with a recovery period longer than 1 year or more than one operating cycle are classified as long-term assets;

An impairment provision for investments is recognized at the end of the year as the difference between the book value of the investments recorded in the general ledger and their market value or fair value at the time of making the provision

- For securities investments: if the securities are listed, the market value is determined based on the average transaction price on the day of the provision on the Hanoi Stock Exchange (HNX) or the closing price on the day of the provision on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE); if the securities are not listed on the stock market, the market value is determined based on the average transaction price on the trading market of unlisted public companies (UPCom) on the provision date or the average price based on transaction prices provided by at least three securities companies at the time of provision. If the market value of the securities cannot be determined, the company will not make an impairment provision for the securities. For listed securities that have been delisted or suspended from trading from the sixth trading day onwards, the market value is the book value as of the most recent balance sheet date.

- For long-term investments in other economic entities: the provision amount is determined based on the financial statements of the other economic entities.

2.11 Borrowing Costs

Borrowing costs are recognized as an expense in the period in which they are incurred, except for borrowing costs directly related to the construction investment or production of work-in-progress, which are capitalized into the value of the asset when the necessary conditions are met.

Borrowing costs directly related to the construction investment or production of work-in-progress that requires a long enough period (over 12 months) to be ready for use as intended or for sale are capitalized into the value of the asset. These costs include interest on loans, amortization of discounts or premiums on bond issuance, and other related costs incurred in the borrowing process.

2.12 Prepaid Expenses

Prepaid expenses related to production and business costs for a single financial year or an operating cycle are recognized as short-term prepaid expenses and are charged to production and business expenses in the financial year.

Expenses incurred during the financial year but related to the production and business results of multiple accounting periods are recorded as long-term prepaid expenses and are gradually allocated to the results of business activities in the subsequent accounting periods.

The allocation of long-term prepaid expenses to production and business costs in each accounting period is based on the nature and extent of each type of expense, selecting an appropriate allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated to production and business costs using the straight-line method.

2.13 Accrued Expenses

Accrued expenses are costs that have not yet been incurred but are estimated and recognized as production and business expenses in the period to ensure that when the actual costs are incurred, they do not cause significant fluctuations in production and business expenses, based on the matching principle between revenue and expenses. When these costs are incurred, if there is a difference from the amounts previously accrued, the accounting department will adjust the expenses by adding or reducing them to reflect the difference.

Accrued expenses for projects are amounts payable to enterprises and construction teams based on the estimated costs of projects and construction items (CT, HMCT) that have confirmed the completed construction volume, with A-B settlements, but have not yet been approved by the investor and are temporarily recognized as revenue. Based on the temporarily recognized revenue, the company is currently making provisional accruals as follows:"

$$\begin{array}{rcl} \text{Accrued Expenses} & \text{Standard Cost of} & \text{Expenses with Original} \\ \text{for Each Project,} & \text{Project, Construction} & \text{Documentation Gathered for} \\ \text{Construction Item} & \text{Item} & \text{Each Project, Construction Item} \end{array}$$

2.14 Owner's Equity

The owner's investment capital is recognized based on the actual contributed capital of the owner.

Share premium is recognized based on the difference between the actual issuance price and the par value of the shares issued in the initial offering, additional issuance, or the reissuance of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares or the reissuance of treasury shares are deducted from share premium.

Other owner's equity is recorded based on the remaining value between the fair value of assets received by the company from other organizations or individuals as gifts, after deducting any taxes payable (if applicable) related to the gifted assets, and any additional contributions from business activities.

Treasury shares are shares issued by the company and later repurchased. Treasury shares are recorded at their actual value and are presented on the balance sheet as a reduction in owner's equity. The company does not recognize gains or losses from the purchase, sale, issuance, or cancellation of treasury shares.

Undistributed after-tax profit is the profit derived from the company's activities after deducting any adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and corrections of material errors from prior years. Undistributed after-tax profit may be distributed to investors based on their capital contributions after being approved by the General Meeting of Shareholders and after setting aside reserve funds in accordance with the company's charter and relevant Vietnamese laws.

Dividends payable to shareholders are recognized as a liability on the company's balance sheet after the declaration of dividends by the General Meeting of Shareholders."

Revenue Recognition

Sales Revenue

Sales revenue is recognized when the following conditions are simultaneously met:

- The majority of the risks and rewards associated with the ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer retains control over the goods as the owner or the ability to control the goods;
- The revenue can be reliably measured; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Economic benefits from the sale transaction have been or will be received;
- The costs related to The sale transaction can be determined..

Service Revenue

Service revenue is recognized when the outcome of the transaction can be reliably measured. In cases where the provision of services spans multiple periods, revenue is recognized in the period according to the portion of the work completed as of the balance sheet date for that period. The outcome of the service provision transaction is considered to be determined when the following conditions are met:

- The revenue can be reliably measured;
- The portion of the work completed as of the balance sheet date can be determined;
- There is a reasonable expectation of receiving economic benefits from the service transaction;

- The costs incurred for The transaction and The costs to complete The service provision transaction can be determined.

The portion of the service work completed is determined using the work completed method.

Financial Revenue

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profits received, and other financial revenue is recognized when both of the following conditions are met:

- There is a reasonable expectation of receiving economic benefits from the transaction;
- The revenue can be reliably measured.

Dividends and profits received are recognized when the entity is entitled to receive the dividend or profit from the capital contribution.

Construction Contracts

Revenue

The basis for recognizing revenue is the value of the A-B settlement for completed and accepted projects or the confirmation of the construction volume completion in stages for projects with long construction periods. The recognized revenue is the settlement value of the project/phase acceptance (excluding VAT) that the company estimates it will receive. This value does not include materials provided by the investor and other basic construction costs carried out by the investor.

Any differences between the project settlement value approved by the investor and the revenue previously recognized in prior periods will be adjusted to increase or decrease revenue in the year when the settlement approval from the investor is received.

Expenses

For projects that have been completed, handed over, or settled by the investor, all accumulated costs for that project are transferred to determine the business result.

For projects with long construction periods, where revenue is recognized based on the construction volume completed and confirmed by the investor, the cost of goods sold to determine the business result corresponds to the volume of construction work completed

Recognition of Financial Expenses

The expenses recognized as financial expenses include:

- Expenses or losses related to financial investment activities;
- Loan and borrowing costs;
- Losses from exchange rate fluctuations on transactions involving foreign currencies; sinh liên quan đến ngoại tệ;
- provision for impairment of securities investments.

These items are recognized at the total amount incurred during the period and are not offset against financial income.

Taxes

Current Tax

Tax assets and liabilities for the current year and prior years are determined by the amount expected to be paid to (or refunded by) the tax authorities, based on the applicable tax rates and tax laws effective at the end of the tax period.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash	843.287.045	1.994.650.643
Bank deposits	1.660.250.754	1.662.056.744
Cash equivalents (Term deposits with a maturity of 3 months	-	1.697.610.386
Cộng	2.503.537.799	5.354.317.773

4 . SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trading securities	2.286.306.007	2.136.536.007
Held-to-maturity investments	-	20.200.000.000
Provision for impairment of trading securities	(815.551.620)	(1.115.588.970)
Total	1.470.754.387	21.220.947.037

Details of trading securities investments and the provision for impairment (See Appendix 1)

5 . SHORT-TERM RECEIVABLES FROM CUSTOMERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provisions	Value	Provisions
	VND	VND	VND	VND
Related parties	7.056.189.404		7.343.191.616	
- Vietnam Posts and Telecommunications Group - Telecommunications of the cities	34.071.757		321.073.969	
- Network Infrastructure Corporation	7.022.117.647		7.022.117.647	
- Hacisco 1 One-Member Limited Liabil				
Other parties	56.562.410.326		51.815.213.087	
- FPT Telecom Joint Stock Company	357.310.067		357.310.067	
-Century Real Estate Investment and Development Joint Stock Company	406.475.000		406.475.000	
- VICTORIA Property Management Co., Ltd.	10.277.600.000		26.584.771.954	
- Viettel Network Corporation - Branch of Military Telecom Group	4.425.911.054		8.211.666.700	
- Other customers	41.095.114.205	-1.047.689.055	16.254.989.366	-1.047.689.055
	63.618.599.730	-1.047.689.055	59.158.404.703	-1.047.689.055

6 . SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Other parties				
- Bao An Investment and Development Joint Stock Company	1.004.482.501		1.004.482.501	
-Viet Hung Trading and Mechanical Joint Stock Company	236.742.440		236.742.440	
- Hong Ha Construction Investment and Development Joint Stock Company	398.548.013		398.548.013	
- Other advances to suppliers	2.898.160.445		768.044.180	
	4.537.933.399		2.407.817.134	

7 . OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Receivables from construction teams for advance payments to perform projects	19.939.101.168	15.614.710.797
Other receivables	2.327.964.851	2.005.256.288

Total

22.267.066.019

17.619.967.085

8 . INVENTORIES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Raw materials, supplies	127.717.000	127.717.000
Work-in-progress production costs	23.411.308.859	21.994.866.734
Total	23.539.025.859	22.122.583.734

9 . TANGIBLE FIXED ASSETS (Appendix 2)

10 . INTANGIBLE FIXED ASSETS (Appendix 3)

11 . INVESTMENT PROPERTY

Items	Buildings and structures	Total
	VND	VND
Cost		
Beginning balance	23.731.717.486	23.731.717.486
Ending Balance	23.731.717.486	23.731.717.486
Accumulated depreciation		
Beginning balance	10.832.868.732	10.832.868.732
Increase during the year	408.502.532	408.502.532
- Due to depreciation	408.502.532	408.502.532
Decrease during the year	-	-
Ending Balance	11.241.371.264	11.241.371.264
Net book Value		
At the beginning of the year	12.898.848.754	12.898.848.754
At the end of the year	12.490.346.222	12.490.346.222

12 . LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Equity investments	578.375.110	578.375.110
Investments in subsidiaries	10.000.000.000	10.000.000.000
Other long-term investments	7.531.660.000	7.531.660.000
Total	18.110.035.110	18.110.035.110

Including:

a. Equity investments

	30/06/2025		01/01/2025	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
Shares of Postal Design Joint Stock Con	20.000	250.375.110	20.000	250.375.110
Shares of Can Tho Postal Construction J	0	0	15.000	156.450.000
Shares of Telephone Directory Joint Sto	15.000	188.400.000	15.000	188.400.000
Yellow Pages				
Shares of Hai Phong Postal Constructior	13.560	139.600.000	13.560	139.600.000
Total		578.375.110		734.825.110

The company has not determined the fair value of these financial investments because the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System do not provide specific guidance on how to determine fair value.

b. Investments in subsidiaries

30/06/2025

01/01/2025

	VND	VND
Hacisco 8 One-Member Limited	5.000.000.000	5.000.000.000
Hacisco 1 One-Member Limited	5.000.000.000	5.000.000.000

Detailed information about the company's subsidiaries as of June 30, 2025, is as follows:

Name of Subsidiary	Place of Incorporation and Operation	Ownership Percentage	Ownership Percentage	Main Business Activities
Hacisco 8 One-Member Limited	Ha Noi	100%	100%	Construction activities
Hacisco 1 One-Member Limited	Ha Noi	100%	100%	Construction activities

c. Other Long-term Investment

The other long-term investment is the capital contribution to the Postal Express Joint Stock Company. The details of this investment are as follows:

Name of the recipient company:	Postal Express Joint Stock Company
Location:	Xuan Dinh, Tu Liem, Hanoi
Main business activities:	Domestic and international express delivery services.
Company's charter capital:	91,591,280,000 VND
Hacisco's investment:	7,531,660,000 VND
Hacisco's ownership percentage:	8.22%
Voting rights:	8.22%

13 . SHORT-TERM LOANS AND FINANCIAL LEASES

a, Short-term loans

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term loans	10.699.996.324	13.536.116.068
- Bank loans	5.573.088.570	8.409.208.314
- Loans from other parties	5.126.907.754	5.126.907.754
Current portion of long-term debt	660.276.000	964.092.000
Total	11.360.272.324	14.500.208.068

b, Long-term loans

	30/06/2025	01/01/2025
Long-term loans		
- Bank loans	1.964.894.000	2.428.599.000
- Amount due within 12 months	-660.276.000	-964.092.000
Amount due after 12 months	1.304.618.000	1.464.507.000

14 . SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Payable Amount	Value	Payable Amount
	VND	VND	VND	VND
Related parties	86.430.300	86.430.300	86.430.300	86.430.300
- Hacisco 1 One-Member Limited	86.430.300	86.430.300	86.430.300	86.430.300
Others	4.388.329.502	4.388.329.502	4.857.895.680	4.857.895.680
- Delta Telecommunications	85.230.200	85.230.200	85.230.200	85.230.200
- Engineering Manufacturing and				
- Thong Nhat Plastics Joint Stock Company	154.129.300	154.129.300	154.129.300	154.129.300

- HTN Vietnam Joint Stock Company	175.868.969	175.868.969	175.868.969	175.868.969
- Sao Tien Construction Service Trading Company Limited	750.152.502	750.152.502	750.152.502	750.152.502
- Bac Viet Construction and Project Management Joint Stock Company	409.344.128	409.344.128	409.344.128	409.344.128
- Other advances to suppliers	2.813.604.403	2.813.604.403	3.283.170.581	3.283.170.581
	4.474.759.802	4.474.759.802	4.944.325.980	4.944.325.980

15 . ADVANCE PAYMENTS RECEIVED FROM CUSTOMERS - SHORT TERM

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Others</i>		
- Golden Gate Trading and Service Joint Stock Company - Northern	0	82.834.039
- Golden Gate Food Co., Ltd.	0	
- Tuyen Quang Police Department	0	0
- Other customers	1.285.574.402	1.041.619.218
	1.285.574.402	1.124.453.257

16 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Value-added tax	486.646.911	580.530.456
Personal income tax		
Land tax and land rental	9.354.456	0
Other fees, charges, and payables	0	
Total	496.001.367	580.530.456

The company's tax settlement will be subject to tax authority review. As the application of tax laws and regulations to various types of transactions may be subject to different interpretations, the tax amount presented in the financial statements may be adjusted based on the tax authority's decision."

17 . ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Expenses for the Canteen Project at Dai Nam University	6.504.924.387	189.932.547
Other accrued expenses	31.802.028	18.859.172
Total	6.536.726.415	208.791.719

18 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Trade union funds	301.781.540	353.691.316
Health insurance	0	26.163.458
Dividends and profits payable	8.063.877	24.383.864
Construction costs payable to construction teams	2.108.812.662	2.172.900.780
Other payables	96.660.982	118.623.434
Total	2.515.319.061	2.695.762.852

19 . OWNER'S EQUITY

a) Statement of Changes in Owner's Equity

	Owner's investment capital	Share premium	Treasury shares	Development investment fund	Unappropriated profit	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of the previ	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	673.063.333	139.125.152.928
Losses from the previous period	-	-	-	-	(10.905.673.667)	(10.905.673.667)
Profit distribution	-	-	-	-	(220.740.000)	(220.740.000)
Board of Directors and Supervis	-	-	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Other expenses	-	-	-	-	(99.552.723)	(99.552.723)
Ending balance of the previous period	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	(10.942.903.057)	127.509.186.538
Beginning balance of the previ	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	(10.942.903.057)	127.509.186.538
Losses from the previous period	-	-	-	-	127.267.278	127.267.278
Profit distribution	-	-	-	-	-	-
Board of Directors and Supervis	-	-	-	-	-	-
Other expenses	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the previous period	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	(10.815.635.779)	127.636.453.816

b. Details of owners' investment capital

	30/06/2025	Ratio	01/01/2025	Ratio
	VND	%	VND	%
Contribution from Vietnam Posts and Telecommunications Group	22.100.000.000	27,63%	22.100.000.000	27,63%
Robert Alexander Stone	10.100.000.000	12,63%	10.026.000.000	12,53%
Pham Thi Hanh	11.622.600.000	14,53%	8.824.500.000	11,03%
Cen Academy Joint Stock Company			4.000.000.000	5,00%
Contributions from other parties	36.177.400.000	45,2%	35.049.500.000	43,81%
Total	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c. Transactions related to capital with owners and distribution of dividends, profit sharing

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Owner's investment capital		
- Beginning capital contribution	80.000.000.000	80.000.000.000
- Ending capital contribution	80.000.000.000	80.000.000.000
Dividends and profits	8.063.877	396.567.250
- Dividends and profits payable at the beginning of the period	8.063.877	6.567.250
- Dividends and profits payable during the period		390.000.000
- Dividends and profit distribution from the previous period's profit		1.170.000.000
- Dividends and profits paid in cash		388.503.373
- Dividends and profit distribution from the previous period's profit		388.503.373
- Dividends and profits payable at the end of the period	8.063.877	8.063.877

d. Shares

	30/06/2025	01/01/2025
Number of shares registered for issuance	8.000.000	8.000.000
Number of shares sold to the public	8.000.000	8.000.000
- Common shares	8.000.000	8.000.000
- Preferred shares	-	-
Number of shares repurchased	200.000	200.000
- Common shares	200.000	200.000
- Preferred shares	-	-
Number of shares outstanding	7.800.000	7.800.000
- Common shares	7.800.000	7.800.000
Par value of outstanding shares	10.000	10.000

e. Company funds

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Development investment fund	3.831.910.832	3.831.910.832
	3.831.910.832	3.831.910.832

20 . TOTAL SALES REVENUE AND SERVICE PROVIDING

	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Revenue from service provision	3.377.178.189	1.734.598.460
Revenue from construction contracts	10.444.536.417	33.656.994.112
Total	13.821.714.606	35.391.592.572

21 . COST OF GOODS SOLD

	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Cost of services provided	1.298.594.370	1.013.389.878
Cost of construction contracts	8.428.292.756	33.444.561.813
Total	9.726.887.126	34.457.951.691

22 . FINANCIAL REVENUE

	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Interest from deposits and loans	20.356.095	364.035.001
Dividends, profits shared	15.000.000	118.581.488
Other financial income	244.040.372	1.093.420.000
Total	279.396.467	1.576.036.489

23 . FINANCIAL EXPENSES

	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Interest on loans	404.636.749	940.529.148
Reversal of securities sale diminution	(13.229.999)	
Provision/reversal of impairment for investments	(118.336.929)	66.216.950
Total	273.069.821	1.006.746.098

24 . OTHER INCOME

	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Other income	3	1.648
Total	3	1.648

25 . OTHER EXPENSES

	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Other expenses	2	1.132.534.977
Total	2	1.132.534.977

25. OPERATING EXPENSES

	30/06/2025	30/06/2024
Labor costs	3.002.388.878	3.709.758.824
Depreciation of fixed assets	217.367.651	249.090.380
Taxes, fees, and charges	280.744.771	595.251.586
Outsourced service costs	8.547.885	138.114.870
Other cash expenses	464.837.664	1.665.717.029
Total	3.973.886.849	6.357.932.689

27 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX

	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense by tax rate	127.267.278	(5.987.534.746)
Current corporate income tax expense	127.267.278	(5.987.534.746)
Corporate income tax payable at the beginning of the year		95.326.559
Corporate income tax paid during the year		95.326.559
Corporate income tax payable at year end	127.267.278	(5.892.208.187)

28 . BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share that can be distributed to common shareholders of the Company is based on the following data:

	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Net profit after tax	127.267.278	(5.987.534.746)
Profit allocated to common shares	127.267.278	(5.987.534.746)
Weighted average number of common shares outstanding during the period	7.800.000	7.800.000
Basic earnings per share	16	(768)

29 . C OPERATING COSTS BY ELEMENT

	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Raw material costs	8.589.332.111	17.581.576.745
Labor costs	6.352.892.555	21.760.533.712
Depreciation of fixed assets	217.367.651	1.865.175.514
Outsourced service costs	437.898.801	1.252.061.964
Other cash expenses	464.837.664	3.820.592.016
Total	16.062.328.782	46.279.939.951

30 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Types of financial instruments of the Company

	Book value			
	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Financial assets				
Cash and cash equivalents	2.503.537.799	0	2.542.830.660	0
Trade receivables, other receivables	85.885.665.749	(1.047.689.055)	81.592.573.325	(1.047.689.055)
Loans receivable	5.414.400.836	0	11.433.258.951	0

Short-term investm	2.286.306.007	(815.551.620)	2.017.579.550	(946.892.463)
Bond investments	0	0	0	0
Total	96.089.910.391	(1.863.240.675)	97.586.242.486	(1.994.581.518)

Book value

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Financial liabilities		
Loans and borrowings	12.664.890.324	15.964.715.068
Trade payables, other payables	7.492.093.013	7.897.329.182
Accrued expenses	6.536.726.415	208.791.719
Total	26.693.709.752	24.070.835.969

Financial risk management

The Company's financial risks include market risk, credit risk, and liquidity risk. The Company has established a control system to ensure a reasonable balance between the cost of incurred risks and the cost of risk management. The Board of Directors is responsible for monitoring the risk management process to ensure a reasonable balance between risk and risk control.

Market Risk

The Company's business activities are primarily exposed to risks arising from changes in prices, exchange rates, and interest rates.

Price Risk:

The Company is exposed to price risk from equity instruments arising from short-term and long-term stock investments due to the uncertainty of future stock prices. Long-term equity investments are held for strategic long-term purposes, and at the end of the financial year, the Company does not plan to sell these investments.

Exchange Rate Risk:

The Company is exposed to exchange rate risk because the fair value of future cash flows from a financial instrument will fluctuate due to changes in foreign exchange rates when loans, revenues, and expenses are denominated in currencies other than the Vietnam dong.

Interest Rate Risk:

The Company is exposed to interest rate risk because the fair value of future cash flows from a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates when the Company has deposits, with or without maturity, and loans or debt with floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing market competition to obtain favorable interest rates for its purposes.

Credit Risk

Credit risk is the risk that a party involved in a financial instrument or contract will be unable to fulfill its obligations, leading to a financial loss for the Company. The Company faces credit risk from its business activities (mainly from trade receivables) and financial activities (including bank deposits, loans, and other financial instruments).

	Up to 1 year	More than 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As of 31/03/2025				
Cash and	2.503.537.799			2.503.537.799
Trade receivables, other receivables	84.837.976.694			84.837.976.694
Loans receivable	5.414.400.836		0	5.414.400.836
Total	92.755.915.329	0	0	92.755.915.329
As of 01/01/2025				
Cash and	2.542.830.660			2.542.830.660

Trade receivables, other receivables	80.544.884.270			80.544.884.270
Loans receivable	11.433.258.951		0	11.433.258.951
Total	94.520.973.881	0	0	94.520.973.881

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company faces difficulties in fulfilling its financial obligations due to a lack of funds. The Company's liquidity risk primarily arises from the differing maturity dates of its financial assets and financial liabilities.

The payment terms of financial liabilities are based on expected contract payments (on the basis of principal cash flows) as follows:

	Up to 1 year	More than 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As of 31/03/2025				
Loans and borrowings	11.360.272.324	1.304.618.000	0	12.664.890.324
Trade payables, other payables	6.990.078.863	502.014.150	0	7.492.093.013
Accrued expenses	6.536.726.415	0	0	6.536.726.415
Total	24.887.077.602	1.806.632.150	0	26.693.709.752
As of 01/01/2025				
Loans and borrowings	14.500.208.068	1.464.507.000	0	15.964.715.068
Trade payables, other payables	7.640.088.832	257.240.350	0	7.897.329.182
Accrued expenses	208.791.719	0	0	208.791.719
Total	22.349.088.619	1.721.747.350	0	24.070.835.969

The Company believes that the level of concentration risk regarding debt repayment is low. The Company is capable of settling its due liabilities from cash flows generated from business operations and proceeds from

31. SUBSEQUENT EVENTS

No significant events occurred after the end of the financial period that require adjustment or disclosure in these

32. SEGMENT REPORTING

Primary segment report – By business sector: (See details in Appendix 4)

Secondary segment report – By geographical area: (See details in Appendix 4)

33. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are the figures from the Separate Financial Statements as of June 30, 2024, prepared by AASC Auditing Company Limited.



DANG THI CAM THI

PREPARED BY



PHAM THI CAM ANH

CHIEF ACCOUNTANT



TRAN VAN LONG

GENERAL DIRECTOR

Hanoi, July 28, 2025

HACISCO JOINT STOCK COMPANY
51 Vu Trong Phung, Thanh Xuan Ward, Hanoi
NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS QUARTER II - 2025
Appendix 1: Details of Short-Term Securities Investments and Provision for Impairment Accruals

Name Serial order	Unit name	Book value						Provisioning status		Market price					
		At 01/01/2025			At 30/06/2025			At 01/01/2025	At 30/06/2025	At 01/01/2025			At 30/06/2025		
		Quantity	Value	Price	Quantity	Value	Price			Quantity	Value	Price	Quantity	Value	Price
1	VHM	19.000	897.263.543	47.224				-137.263.543	0	19.000	760.000.000	40.000	0	0	
2	TH1	9.675	417.351.899	43.137	9.675	417.351.899	43.137	-385.134.149	-378.168.149	9.675	32.217.750	3.330	9.675	39.183.750	4.050
3	DC2	16.695	266.548.650	15.966	17.195	266.548.650	15.502	-139.666.650	-147.903.150	16.695	126.882.000	7.600	17.195	118.645.500	6.900
4	VHG	19.500	249.382.673	12.789	19.500	249.382.673	12.789	-216.622.673	-217.207.673	19.500	32.760.000	1.680	19.500	32.175.000	1.650
5	SSI		0		50.000	1.165.990.000	23.320	0	0		0		50.000	1.447.500.000	28.950
6	ALP	6.000	94.093.403	15.682	6.000	94.093.403	15.682	0	0		0				
7	TTF	7.560	90.388.199	11.956	7.560	90.388.199	11.956	-66.422.999	-70.505.399	7.560	23.965.200	3.170	7.560	19.882.800	2.630
8	VTC	76	2.398.049	31.553	76	2.398.049	31.553	-1.782.449	-1.767.249	76	615.600	8.100	76	630.800	8.300
9	CTG	10	153.134	15.313	10	153.134	15.313	0	0	10	378.000	37.800	10	419.000	41.900
	Total	78.516	2.017.579.550		110.016	2.286.306.007		-946.892.463	-815.551.620	72.516	976.818.550		104.016	1.658.436.850	

HACISCO JOINT STOCK COMPANY

51 Vu Trong Phung, Thanh Xuan Ward, Hanoi

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS QUARTER II - 2025

Appendix 2: Increase and decrease of tangible fixed assets

	Houses, buildings	Machinery and equipment	Means of transport, transmission	Management equipment and tools	Total
Original price					
Beginning of year number	4.279.446.206	1.162.899.665	4.824.570.968	79.636.360	10.346.553.199
Increase in the year	-	-	-	-	-
<i>New purchases, upgrades, repairs</i>					
Decrease during the year	-	-	-	-	-
<i>Liquidation of fixed assets</i>					
Year-end number	4.279.446.206	1.162.899.665	4.824.570.968	79.636.360	10.346.553.199
Depreciation value					
Beginning of year number	3.209.889.343	1.088.158.926	3.653.774.555	79.636.360	8.031.459.184
Increase in the year	109.779.848	23.333.334	231.977.062	-	365.090.244
<i>Depreciation during the year</i>	109.779.848	23.333.334	231.977.062	-	365.090.244
Decrease during the year	-	-	-	-	-
<i>Liquidation of fixed assets</i>					
Year-end number	3.319.669.191	1.111.492.260	3.885.751.617	79.636.360	8.396.549.428
Residual value					
Beginning of year number	1.069.556.863	74.740.739	1.170.796.413	-	2.315.094.015
Year-end number	959.777.015	51.407.405	938.819.351	-	1.950.003.771

HACISCO JOINT STOCK COMPANY

51 Vu Trong Phung, Thanh Xuan Ward, Hanoi

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS QUARTER II - 2025

Appendix 3: Increase and decrease of intangible fixed assets

	Computer software	Technology Transfer Production	Total
Original price			
Beginning of year number	242.000.000	-	242.000.000
Increase in the year	-	-	-
<i>New purchases, upgrades, repairs</i>			-
<i>Adjust down</i>			-
Year-end number	242.000.000	-	242.000.000
Depreciation value			
Beginning of year number	242.000.000	-	242.000.000
<i>Depreciation during the year</i>			-
<i>Other increases (specify)</i>			-
Decrease during the year	-	-	-
Year-end number	242.000.000	-	242.000.000
Residual value			
Beginning of year number	-	-	-
Year-end number	-	-	-

Appendix 4

Segment Reporting - By Business Segment:

	Unit of measurement: VND				
	Revenue from construction activities	Revenue from the sale of goods.	Revenue from service provision activities	Reversal of inventory write-down provisions	Total of departments
				Deduct	Total Company
Revenue from external sales	10,444,536,417	-	3,377,178,189		13,821,714,606
Net revenue from internal sales					-
Cost of Goods Sold	8,428,292,756	-	1,298,594,370		9,726,887,126
Gross Profit from Operating Activities	2,016,243,661	-	2,078,583,819	-	4,094,827,480
Segment Assets	57,001,757,985	-	12,490,346,222		69,492,104,207
Non-allocated Assets	87,026,703,383				87,026,703,383
Total Assets	144,028,461,368	-	12,490,346,222	-	156,518,807,590
Liabilities of other Segments	28,209,987,169		20,105,674		28,230,092,843
Non-allocated Liabilities	652,260,931				652,260,931
Total Liabilities	28,862,248,100	-	20,105,674	-	28,882,353,774

Segment reporting - By geographical area:

The company's operations are primarily conducted within the territory of Vietnam, therefore the company does not prepare segment reports by geographic area.